



AN TIEN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

🏠 Khu CN phía Nam, Xã Văn Phú, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
☎ 02163.856.555 / 02163.853.886 📠 02163.851.123



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021



1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động SXKD
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh BCTC



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		376,557,439,342	272,396,182,167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	34,122,767,835	27,420,761,758
1. Tiền	111		34,122,767,835	7,420,761,758
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	33,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	33,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		275,667,972,120	125,835,601,784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		101,381,565,213	82,432,577,383
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,668,263,289	36,355,766,005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		60,000,000,000	1,001,100,000
6. Các khoản phải thu khác	136	4.2	70,618,143,618	6,046,158,396
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		34,954,788,369	46,407,432,176
1. Hàng tồn kho	141	4.3	34,954,788,369	46,407,432,176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31,811,911,018	39,732,386,449
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,111,566,340	4,825,962,083
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27,700,344,678	34,906,424,366
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		465,399,865,678	500,902,422,141
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	8,950,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	8,950,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		257,685,249,375	287,733,642,510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	245,030,194,965	274,714,379,556
<i>Nguyên giá</i>	222		392,347,725,680	406,964,055,424
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(147,317,530,715)	(132,249,675,868)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	12,655,054,410	13,019,262,954
<i>Nguyên giá</i>	228		16,097,326,836	16,097,326,836
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3,442,272,426)	(3,078,063,882)



III. Bất động sản đầu tư	230			
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		198,461,837,450	198,461,837,450
1. Đầu tư vào công ty con	251	4.6	198,461,837,450	198,461,837,450
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		9,252,778,853	5,756,942,181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9,252,778,853	5,756,942,181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		841,957,305,020	773,298,604,308
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		339,104,949,370	298,179,327,341
I. Nợ ngắn hạn	310		236,007,414,256	270,582,908,930
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		28,931,063,568	28,988,706,114
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,313,469,850	1,706,427,842
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,012,123,925	752,156,939
4 Phải trả người lao động	314		1,942,184,247	2,094,373,331
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315			1,237,500,000
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	4.7	1,263,176,228	1,529,891,748
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.8	196,583,833,064	233,503,717,704
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2,961,563,374	770,135,252
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		103,097,535,114	27,596,418,411
1. Phải trả dài hạn người bán	331		19,721,535,114	7,599,179,411
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.8	83,376,000,000	19,997,239,000
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		502,852,355,650	475,119,276,967
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.9	502,852,355,650	475,119,276,967
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		368,315,080,000	320,275,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		368,315,080,000	320,275,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,063,820,000	54,103,900,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ	415			

6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	11,043,106,930	11,043,106,930
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	115,865,422,178	88,132,343,495
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	80,085,128,411	47,896,268,078
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	35,780,293,767	40,236,075,417
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	841,957,305,020	773,298,604,308

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhân

Yên Bái, ngày 23 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Đặng Thị Quỳnh Phương



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV/2021

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND		
				Quý IV/2021	Quý IV/2020	
					Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	194,255,150,620	178,299,838,795	693,557,941,277
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,493,167,154	920,469,781	1,938,714,745
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		192,761,983,466	177,379,369,014	691,599,226,532
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	134,321,548,605	132,858,773,167	502,228,226,752
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58,440,434,861	44,520,595,847	189,370,999,780
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	16,862,535,026	22,797,097,209	67,856,040,681
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	4,597,689,745	4,515,877,545	15,374,798,063
8.	Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,537,992,799	3,586,870,805	9,721,341,285
9.	Chi phí bán hàng	24		60,079,743,580	30,769,075,058	187,813,953,674
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,443,651,744	4,347,520,269	14,492,959,453
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,181,884,818	27,685,220,184	39,545,329,271
12.	Thu nhập khác	31		240,124,031	10,085,585	241,248,338
13.	Chi phí khác	32		204,447	41,693,610	1,003,435,049
14.	Lợi nhuận khác	40		239,919,584	(31,608,025)	(762,186,711)
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,421,804,402	27,653,612,159	38,783,142,560
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1,000,459,836	1,023,137,560	3,002,848,793
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		6,421,344,566	26,630,474,599	35,780,293,767
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70		-	-	-
		71				40,236,075,417

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhân

Yên Bái, ngày 27 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

ANT IEN
INDUSTRIES

Đặng Thị Quỳnh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		38,783,142,560	42,218,622,296
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		34,415,074,971	35,445,881,911
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		646,837,450	648,564,903
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(31,049,206,592)	(25,308,000,527)
-	Chi phí lãi vay	06		10,492,341,285	19,307,399,679
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		53,288,189,674	72,312,468,262
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16,215,553,627)	(5,537,666,788)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11,452,643,807	49,095,559,617
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		13,059,122,840	(31,184,709,102)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,781,440,929)	(298,106,376)
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(10,958,841,285)	(19,717,899,679)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,649,682,607)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5,855,786,962)	(8,639,342,172)
	LCT thuần từ hoạt động kinh doanh	20		39,338,650,911	56,030,303,762
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4,268,556,316)	(426,811,185)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		22,727,273	63,636,364
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(185,500,000,000)	(30,751,100,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		168,451,100,000	42,484,328,767
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(69,600,000,000)	(21,850,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,060,835,472	22,890,168,020
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(57,833,893,571)	12,410,221,966
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		753,840,028,219	529,090,749,221
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(728,606,754,549)	(588,826,693,345)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25,233,273,670	(59,735,944,124)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6,738,031,010	8,704,581,604

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27,420,761,758	18,711,853,580
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61	(36,024,933)	4,326,574
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	34,122,767,835	27,420,761,758

Yên Bái, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc

 Đặng Thị Quỳnh Phương



17/01/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2021

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 162031000005 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2020 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 14 ngày 19 tháng 08 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty có các Công ty con chi tiết như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	69,26%	69,26%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	70%	70%	Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 5.6. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm - Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	25.943.036	11.281.551
Tiền gửi ngân hàng	34.096.824.799	7.409.480.207
Tương đương tiền	-	20.000.000.000
Cộng	34.122.767.835	27.420.761.758

4.2 Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	472.938.138	3.326.596.763
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	69.600.000.000	
Lãi dự thu	545.205.480	2.719.561.633
Cộng	70.618.143.618	6.046.158.396

4.3 Hàng tồn kho

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	24.253.695.020	32.631.906.961
Thành phẩm	5.962.470.228	8.682.175.261
Công cụ dụng cụ	4.738.623.121	4.849.729.546
Hàng gửi bán	-	243.620.408
Cộng	34.954.788.369	46.407.432.176



Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, Súc vật làm việc cho sản phẩm		Tài sản khác		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ													
Tại ngày 01/01/2021	147.340.556.829	227.739.368.727	24.016.429.049	5.700.846.273	1.902.000.000	264.854.546	406.964.055.424						
Mua trong kỳ	-	163.410.000	580.000.000	47.950.000	2.057.730.000	-	2.849.090.000						
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.517.591.836	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.517.591.836
Thanh lý nhượng bán	-	(18.693.011.580)	-	(290.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.983.011.580)
Tại ngày 31/12/2021	148.858.148.665	209.209.767.147	24.596.429.049	5.458.796.273	3.959.730.000	264.854.546	392.347.725.680						
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ													
Tại ngày 01/01/2021	29.331.945.910	89.003.385.730	10.849.030.901	2.263.796.017	632.243.760	169.273.550	132.249.675.868						
Khấu hao trong kỳ	6.543.663.555	24.020.876.093	2.511.350.665	662.962.990	270.656.840	41.356.284	34.050.866.427						
Thanh lý nhượng bán	-	(18.693.011.580)	-	(290.000.000)	-	-	(18.983.011.580)						
Tại ngày 31/12/2021	35.875.609.465	94.331.250.243	13.360.381.566	2.636.759.007	902.900.600	210.629.834	147.317.530.715						
GIÁ TRỊ CÒN LẠI													
Tại ngày 01/01/2021	118.008.610.919	138.735.982.997	13.167.398.148	3.437.050.256	1.269.756.240	95.580.996	274.714.379.556						
Tại ngày 31/12/2021	112.982.539.200	114.878.516.904	11.236.047.483	2.822.037.266	3.056.829.400	54.224.712	245.030.194.965						

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.5 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	15.926.986.836	170.340.000	16.097.326.836
Tăng trong kỳ			-
Tại ngày 31/12/2021	15.926.986.836	170.340.000	16.097.326.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	3.010.519.241	67.544.641	3.078.063.882
Khấu hao trong kỳ	325.040.544	39.168.000	364.208.544
Tại ngày 31/12/2021	3.335.559.785	106.712.641	3.442.272.426
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	12.916.467.595	102.795.359	13.019.262.954
Tại ngày 31/12/2021	12.591.427.051	63.627.359	12.655.054.410

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.6 Đầu tư vào Công ty Con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
Đầu tư vào công ty con (*)				
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	70%	72.850.000.000	70%	72.850.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	69,26%	110.400.000.000	69,26%	110.400.000.000
Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD	100%	15.211.837.450	100%	15.211.837.450
TỔNG CỘNG		198.461.837.450		198.461.837.450

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4.7 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	84.831.177	40.098.789
Bảo hiểm xã hội		1.823.195
Bảo hiểm y tế		45.598
Bảo hiểm thất nghiệp		2.209.721
Các khoản thu hộ		
Phải trả phải nộp khác	1.178.345.051	1.485.714.445
Cộng	1.263.176.228	1.529.891.748

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.8 Vay và nợ thuê tài chính

Vay Ngân hạn VND	01/01/2021		31/12/2021	
	VND	VND	Tăng VND	VND
Vay ngân hàng	183.698.717.704	658.613.820.429	642.748.935.789	167.833.833.064
Vay các đối tượng khác	-	50.000.000.000	50.000.000.000	-
Trái phiếu	49.805.000.000	50.000.000.000	195.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	28.750.000.000	28.750.000.000
Tổng cộng	233.503.717.704	758.613.820.429	721.693.935.789	196.583.833.064
Vay dài hạn VND	01/01/2021		31/12/2021	
	VND	VND	Tăng VND	VND
Vay Ngân hàng	-	32.200.000.000	115.576.000.000	83.376.000.000
Vay cá nhân	19.997.239.000	19.997.239.000	-	-
Tổng cộng	19.997.239.000	52.197.239.000	115.576.000.000	83.376.000.000

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.9 Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2020	278.500.000.000	54.103.900.000	8.736.443.044	1.564.926.542	101.204.587.508	444.109.857.094
Chia cổ tức	41.775.000.000				(41.775.000.000)	-
Lãi trong năm						
Trích lập các quỹ đầu tư phát triển			2.306.663.886		40.236.075.417	40.236.075.417
Trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi					(2.306.663.886)	
Tại ngày 31/12/2020	320.275.000.000	54.103.900.000	11.043.106.930	-	(9.226.655.544)	(9.226.655.544)
Tăng vốn từ thặng dư vốn Cổ phần	48.040.080.000	(48.040.080.000)				
Lãi trong kỳ						
Trích quỹ khen thưởng					35.780.293.767	35.780.293.767
Phúc lợi					(8.047.215.084)	(8.047.215.084)
Số dư tại 31/12/2021	368.315.080.000	6.063.820.000	11.043.106.930	1.564.926.542	115.865.422.178	502.852.355.650

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	194.255.150.620	178.299.838.795	693.557.941.277	635.584.497.289
Doanh thu bán các thành phẩm	190.678.660.640	173.979.643.675	681.639.350.995	606.619.268.955
Doanh thu bán hàng hóa	3.249.907.980	4.257.273.636	11.592.008.282	28.902.306.850
Doanh thu cung cấp dịch vụ	326.582.000	62.921.484	326.582.000	62.921.484
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.493.167.154	920.469.781	1.958.714.745	1.141.736.744
Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
Giảm giá hàng bán	1.434.487.154	390.592.403	1.567.051.808	390.592.403
Hàng bán bị trả lại	58.680.000	529.877.378	391.662.937	751.144.341
Cộng	192.761.983.466	177.379.369.014	691.599.226.532	634.442.760.545

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	3.028.576.918	4.096.403.588	11.009.805.151	28.768.130.622
Giá vốn của thành phẩm	131.292.971.687	128.762.369.579	491.218.421.601	468.976.746.187
Cộng	134.321.548.605	132.858.773.167	502.228.226.752	497.744.876.809

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	1.795.273.436	759.295.420	6.108.301.339	4.145.550.333
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	1.742.083.610	892.965.313	6.394.561.362	3.838.621.793
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.075.000.000	-	30.575.000.000	-
Cổ tức được chia	3.250.177.980	21.144.836.476	24.778.177.980	21.144.836.476
Cộng	16.862.535.026	22.797.097.209	67.856.040.681	29.129.008.602

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 4/2021	Quý 4/2020	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.537.992.799	3.586.870.805	9.721.341.285	19.047.399.679
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	860.276.164	215.441.837	3.578.864.281	1.944.408.962
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục	646.837.450	648.564.903	646.837.450	648.564.903
Chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay	288.000.000	65.000.000	771.000.000	260.000.000
Chi phí tài chính khác	264.583.332	-	656.755.047	-
Cộng	4.597.689.745	4.515.877.545	15.374.798.063	21.900.373.544

6 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con
An Thanh Biscol Singapore PTE Ltd	Công ty con
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty trong Tập đoàn
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty TNHH Linh Kiện nhựa Ô Tô Vinfast - An Phát	Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn (đến ngày 30/06/2021)
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
An Phat International, INC.	Công ty trong Tập đoàn (từ tháng 4/2021)
Ankor Bioplastics	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
AFC Ecoplastics.,	Công ty trong Tập đoàn (từ tháng 4/2021)
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Doanh thu bán hàng	44.064.776.592	93.169.156.169
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	3.732.087.954	17.031.915.914
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-	12.403.400
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	32.227.434.220	72.387.985.960
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	78.272.727	200.363.636
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	2.602.288.182	2.367.299.986
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	1.472.806.509	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	-	1.146.960.000
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	-	22.227.273
An Phat International, INC.	1.689.487.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	2.262.400.000	-
Mua hàng hóa dịch vụ	184.898.030.641	116.316.988.448
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	13.262.233.719	5.759.302.419
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	131.425.413.728	51.894.412.055
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	2.945.920.000	4.141.687.680
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	28.657.798.540	52.128.992.732
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	3.449.214.541	23.159.091
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	1.999.684.648	2.299.482.071
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	360.896.708	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	204.545.457	2.793.600
Công ty TNHH An Trung Industries	10.000.000	
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	-	67.158.800
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	735.100.000	
Công ty Cổ phần Anbio	1.847.223.300	
Chi tiền cho vay	65.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	20.000.000.000	
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	30.000.000.000	
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	15.000.000.000	
Thu hồi gốc vay	53.950.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	30.000.000.000	
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	15.000.000.000	
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	8.950.000.000	

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND
Tiền thu về từ đi vay	50.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	50.000.000.000	
Tiền chi trả gốc vay	50.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	50.000.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính	794.000.000	-
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	111.232.877	
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	444.575.342	
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	238.191.781	
Chi phí hoạt động tài chính	180.369.863	-
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	180.369.863	
Mua Cổ phần	-	21.850.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn An Phát Holdings	-	21.850.000.000
Cổ tức nhận được trong kỳ	24.778.177.980	21.144.836.476
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	21.528.000.000	11.040.000.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	-	7.000.000.000
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	3.250.177.980	3.104.836.476
Bán thanh lý tài sản cố định	140.000.000	
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	140.000.000	

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	5.337.110.161	4.399.823.079
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	1.653.889.825	89.003.807
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	1.592.951.086	2.142.773.444
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	1.274.469.250	1.335.759.982
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	815.800.000	832.285.846
Phải trả người bán ngắn hạn	2.349.571.810	468.974.955
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	2.060.440.181	444.474.955
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	-	24.500.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	30.186.379	
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	25.000.000	
Công ty Cổ phần Anbio	233.945.250	
Các khoản phải trả người bán dài hạn	19.721.535.114	7.599.179.411
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	19.721.535.114	7.599.179.411
Trả trước cho người bán	28.626.352.988	24.749.944.683
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	27.201.456.000	
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	117.226.905	20.114.768.964
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	372.147.477	
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	935.522.606	4.635.175.719
Phải trả khác	148.796.660	510.378.175
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	148.796.660	510.378.175



Nguyễn Thị Thu Nhân
Người lập
Yên Bái, Ngày tháng năm 2022



Nguyễn Thị Thu Nhân
Kế toán trưởng



Đặng Thị Quỳnh Phương
Tổng Giám đốc